

VỐN XÃ HỘI VÀ PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG: CÁC LÝ THUYẾT VÀ KHÁI NIỆM^(*)

SHAHJAHAN HAFEZ BHUIYAN và

HANS-DIETER EVERS^(**)

BÙI THẾ CƯỜNG biên dịch ^(***)

TÓM TẮT

Bài viết đóng góp vào “cuộc chiến tri thức” thông qua việc phân tích những đường hướng lý thuyết quan trọng về vốn xã hội và quan hệ của nó với phát triển bền vững. Bài viết gồm năm phần. Phần 1 mở đầu và phần 5 kết luận bài viết. Phần 2 giới thiệu lịch sử khái niệm vốn xã hội. Phần 3 quan tâm đến những vấn đề định nghĩa của khái niệm này và quan hệ của nó với những hình thái vốn khác. Đo lường vốn xã hội cũng được xem xét ở đây. Phần 4 nói về ý tưởng lý thuyết về phát triển bền vững và quan hệ của nó với vốn xã hội.

1. NHẬP ĐỀ

Sau công trình xuất sắc của Robert Putnam (1993), sự sinh sôi nảy nở nhiều nghiên cứu về vốn xã hội đem lại những kết quả đầy ấn tượng xác nhận tầm quan trọng của vốn xã hội trong nhiều lĩnh vực phát triển khác

nhau. Bản thân Putnam cũng chứng minh mối quan hệ nổi bật giữa thành viên trong các tổ chức và chất lượng quản trị (Glaeser, 2001:34). Việc “phát hiện lại” vốn xã hội có lẽ đã cung cấp một ý tưởng còn thiếu và có lẽ là có sức giải thích lớn để hiểu rõ hơn các quá trình phát triển và tăng cường các chính sách, chương trình và dự án. Đóng góp tiềm tàng của vốn xã hội, hoặc dùng các thuật ngữ đơn giản hơn, của sự tham dự dân sự (civic engagement) và của tính kết nối xã hội (social connectedness) vào sự phát triển tỏ ra là rất to lớn, điều này được chứng thực ở khối tri thức thực nghiệm ngày càng tăng (Pantoja, 2000:1). Về mặt này, Putnam (1998:v) ghi nhận, “rất nhiều bằng chứng cho thấy can dự dân sự và tính kết nối xã hội là những tiền đề thực tiễn để có trường học tốt hơn, phổ phương an ninh hơn, tăng trưởng kinh tế nhanh hơn, chính phủ hiệu quả hơn, và cả sự khỏe mạnh hơn và sống thọ hơn cho con người”. Bằng chứng thực nghiệm chỉ ra rằng vốn xã hội thể hiện một thiên hướng cho hành động tập thể mang lại ích lợi lẫn nhau, là cái đến lượt mình lại nảy sinh từ chất lượng các mối quan hệ con người trong một nhóm hay cộng đồng cụ thể. Những cộng đồng có vốn xã hội cao tạo ra những kết quả tốt hơn

(*) ZEF Working Paper Series. 2005. No 2. University of Bonn, Germany.

(**) Shahjahan Hafez Bhuiyan: Tiến sĩ. Khoa Chính trị và hành chính công Đại học Islamic. Bangladesh. Hans-Dieter Evers: Giáo sư. Trung tâm Nghiên cứu Phát triển (ZEF) Đại học Bonn.

(***) Phó Giáo sư tiến sĩ. Viện Phát triển bền vững vùng Nam Bộ.

trong hành động chung; những cộng đồng có vốn xã hội thấp có thể được hỗ trợ để tăng cường nguồn lực này khiến họ có thể dần dần đạt được thành quả. Phát triển kinh tế, hòa bình trong cộng đồng, và tham gia dân chủ có thể được thúc đẩy trong bối cảnh này, đơn giản bằng việc đầu tư vào vốn xã hội (Krishna, 2002:ix. Bhuiyan, 2004).

Tuy nhiên, một số học giả cho rằng cần xem xét thận trọng ý tưởng vốn xã hội (chẳng hạn: Fine, 1999, 2001. Harriss, 2002) và cần sử dụng khái niệm này một cách chặt chẽ (Pantoja, 2000). Bebbington (2004) và Bebbington cùng cộng sự (2004) nhận thấy rằng vài năm qua, đã có những nỗ lực “tháo dỡ những phương cách quyền lực phát biểu lan man” thể hiện trong những thảo luận về vốn xã hội nói chung và về quan hệ giữa vốn xã hội với phát triển nói riêng, đặc biệt rõ ở Ngân hàng Thế giới. Các học giả trên cho rằng vốn xã hội không có cơ sở khái niệm độc lập. Nó là kết quả hơn là nguồn gốc của những thành công về định chế (Krishna, 2002:14). Một số phê phán nhẹ nhàng hơn thì cho rằng luận điểm về vốn xã hội là có giá trị, nhưng chưa hoàn chỉnh. Vốn xã hội không có tính hiệu lực về mặt khái niệm, giá trị giải thích của nó chỉ có tính cục bộ. Thay vì là nguyên nhân giải thích mang tính nguyên tắc đối với các kết quả trong kinh tế và chính trị, vốn xã hội chỉ là một trong nhiều biến số độc lập mà thôi (Krishna, dẫn ở trên).

Nhiều nhà vạch chính sách đã quan tâm đặc biệt đến vốn xã hội, họ xem nó là một công cụ cho việc phát triển bền vững về mặt môi trường, xã hội, văn hóa và kinh tế. Về mặt thao tác, vốn xã hội và phát triển bền vững

liên hệ chặt chẽ với nhau. Serageldin và Grootaert (2000:40) nhận thấy những nghiên cứu tốt nhất về vốn xã hội là những công trình bàn về đóng góp của nó vào phát triển bền vững.

2. LỊCH SỬ Ý TƯỞNG VỐN XÃ HỘI

Vốn xã hội đã trở thành từ được yêu thích trong từ vựng khoa học xã hội, với hơn 500.000 mô tả trong cỗ máy tìm kiếm Google (Kadushin, 2004:77). Từ giữa thập niên 1990, khái niệm vốn xã hội nhận được sự quan tâm ngày càng tăng (Schuurman, 2003:991). Số liệu của Chỉ số trích dẫn khoa học xã hội (Social Sciences Citation Index) 1992-2003 cho thấy số lượng bài tạp chí về vốn xã hội tăng lên rất nhanh.

Tuy có vô số định nghĩa về vốn xã hội, Fukuyama (2001:7) chỉ ra rằng nhiều định nghĩa chỉ nói về những biểu hiện của vốn xã hội chứ không nói về chính nó. Tuy nhiên, nói đến khái niệm vốn xã hội là nói đến sự kết dính xã hội và văn hóa bên trong của xã hội, các chuẩn mực và giá trị chi phối tương tác giữa các con người và định chế. Vốn xã hội là chất keo dính gắn kết xã hội với nhau mà nếu thiếu nó thì không thể có tăng trưởng kinh tế hay phúc lợi con người. Không có vốn xã hội, xã hội sẽ sụp đổ (Serageldin, 1998:i).

Chỉ mới rất gần đây, thuật ngữ vốn xã hội mới xuất hiện trong phân tích kinh tế, mặc dù từ lâu rồi người ta đã đề cập đến những yếu tố nhất định của khái niệm này dưới những cái tên khác nhau. Khi làm tổng quan lịch sử khái niệm, một số tác giả đã tìm thấy cội nguồn của khái niệm vốn xã hội từ thời Aristotle, trong thời đó người ta coi hành vi con người là một động lực để thực hiện các ích lợi chung. Kể từ đó, vô số nhà xã hội học, chính trị học, kinh tế học và

lý thuyết tổ chức, đã viện dẫn khái niệm vốn xã hội trong các công trình của mình nhằm trả lời cho nhiều vấn đề nghiên cứu khác nhau trong lĩnh vực riêng của họ.

Từ lâu, người ta đã nghiên cứu vốn xã hội trong tổ chức dưới cái nhãn “tổ chức phi chính thức” (informal organization). Cội nguồn của đường hướng nghiên cứu này có thể quy về công trình của Hawthorn trong đó mô tả những liên minh, mạng lưới trong công nhân gây ảnh hưởng đến định mức và thành tích lao động. Hướng nghiên cứu về vốn xã hội giữa các tổ chức xuất phát từ công trình của Marshall (1919) về các khu công nghiệp. Do đó, nếu muốn tìm kiếm cội nguồn của lịch sử ý tưởng vốn xã hội trước khi có hình hài rõ rệt của mình, người ta có thể tóm lược trong lịch sử của nghiên cứu tổ chức (Adler và Kwon, 1999).

Marshall và Hicks đã sử dụng thuật ngữ vốn xã hội cho một mục đích khác ngay từ 1890 để phân biệt giữa bộ phận tạm thời và thường xuyên trong vốn vật chất (Woolcock, 1998). Hanifan cũng đã sử dụng thuật ngữ này vào năm 1916, mô tả vốn xã hội theo nghĩa là “...thiện chí, tính đồng đội, sự thấu hiểu lẫn nhau và tương tác xã hội giữa những con người và gia đình tạo nên một đơn vị xã hội, cộng đồng nông thôn ...sự tích lũy của vốn xã hội có thể thỏa mãn trực tiếp các nhu cầu xã hội và có thể sản sinh một tiềm năng xã hội đủ để cải thiện căn bản các điều kiện sống trong toàn xã hội” (Hanifan, 1916:130).

Theo Jacobs (1965), thuật ngữ vốn xã hội xuất hiện đầu tiên trong các nghiên cứu cộng đồng để làm rõ tầm quan trọng trung tâm của các mạng lưới quan hệ cá nhân xuyên chéo mạnh đối với sự sống còn và vận hành của các cộng đồng láng giềng đô

thị. Những mạng lưới này tạo nên nền tảng cho sự tín nhiệm, hợp tác và hành động tập thể trong cộng đồng.

Với thời gian, các nhà nghiên cứu xã hội đã đề cập đến những thuật ngữ khác nhau có liên quan đến vốn xã hội. Chẳng hạn, Granovetter (1973) dùng thuật ngữ “liên hệ yếu” (weak ties), còn Boissevain (1974) thì dùng cụm từ “bạn của bạn” (friends of friends) để chỉ mạng lưới thông qua đó các thành viên có ưu thế tiếp cận thông tin và cơ hội. Cuối cùng, như Bourdieu đề xuất, vốn xã hội biểu trưng trong hình thái vị thế xã hội hoặc danh vị xã hội có thể rút ra từ địa vị là thành viên trong các mạng lưới đặc thù, nhất là những mạng lưới tương đối khép kín (Bourdieu, 1986. Burt, 1992).

Rà soát lịch sử ý tưởng vốn xã hội cho thấy có vài yếu tố trở đi trở lại để rồi định hình ý nghĩa của khái niệm vốn xã hội trong trạng thái hiện nay của nó. Đó là: cá nhân, tổ chức, cộng đồng, cấu trúc xã hội cũng như toàn bộ xã hội. Phần lớn nghiên cứu hiện nay ứng dụng khái niệm vốn xã hội vào những tập hợp rộng lớn các hiện tượng xã hội, bao hàm các quan hệ bên trong và bên ngoài gia đình, các quan hệ bên trong và bên ngoài công ty.

3. VỐN XÃ HỘI

Cho dù hiện rất phổ biến, khái niệm vốn xã hội không có gì thực sự mới mẻ đối với nhà xã hội học và chính trị học. Thuật ngữ vốn xã hội đơn giản là nắm bắt lại một sự thấu hiểu ngay từ ngày đầu hình thành các bộ môn khoa học ấy, dấu rằng khái niệm này vẫn tiếp tục tiến hóa mà không có một sự đồng thuận duy nhất nào về định nghĩa. Hộp 1 trình bày một số định nghĩa do các nhà khoa học và cơ quan phát triển nổi tiếng đề xuất.

Hộp 1. Các định nghĩa về vốn xã hội

“Vốn xã hội nói đến những đặc điểm của tổ chức xã hội như tín nhiệm, các chuẩn mực, và các mạng lưới, mà có thể cải thiện hiệu năng của xã hội bằng cách xúc tác cho những hành động hiệp tác” (Putnam, 1993:167).

“Tổng thể các nguồn lực hiện thực và tiềm năng liên quan đến sở hữu một mạng lưới lâu dài các mối quan hệ xã hội trực tiếp hoặc gián tiếp được định chế hóa ít hay nhiều” (Bourdieu, 1981, trích từ Schuurman, 2003:994).

“Thành phần của vốn con người cho phép các thành viên của một xã hội tín nhiệm nhau và hợp tác với nhau trong việc hình thành các nhóm và hiệp hội mới” (Coleman, 1988).

“Khả năng của con người có thể làm việc cùng với nhau cho những mục đích chung trong các nhóm và tổ chức” (Fukuyama, 1995:10).

“Thông tin, tín nhiệm, và các chuẩn mực của sự cho nhận lẫn nhau trong các mạng lưới xã hội của một người” (Woolcock, 1998:153).

“...các định chế, quan hệ, và chuẩn mực định hình chất lượng và số lượng của sự tương tác xã hội trong một xã hội” (World Bank, <http://www.worldbank.org/poverty/scapital>).

“Các mạng lưới gắn với những chuẩn mực, giá trị được chia sẻ, và sự hiểu biết làm xúc tác cho sự hiệp tác trong một nhóm và giữa các nhóm” (OECD, 2001).

So sánh những định nghĩa trên, ta thấy Putnam có tiếp cận khác đôi chút với những người đi trước. Chẳng hạn, Bourdieu xem vốn xã hội như là một ích lợi trước hết đối với cá nhân như là kết quả của việc tham gia của họ vào một tập hợp các quan hệ xã hội. Bourdieu quan tâm đến vấn đề

những phân biệt giai cấp hay vị thế đã được kiến tạo nên, được sáng tạo ra và tái sản xuất như thế nào thông qua những liên kết nối (inter-connections) giữa các khu vực của đời sống kinh tế, chính trị và văn hóa. Ông không hài lòng với cách giải thích vốn con người trong xã hội học giáo dục. Ông lưu tâm đến việc những loại hình vốn tư bản, văn hóa, giáo dục và xã hội chuyển đổi (convert) sang nhau như thế nào, và những loại hình vốn ấy đã gắn kết (attachment) với các cá nhân và nhóm kinh tế-xã hội như thế nào (Bourdieu, 1986). Coleman thì lại muốn xem vốn xã hội tương đồng với vốn con người và vốn vật chất, và thu hẹp việc khái niệm hóa định tính của Bourdieu. Wilde (2000:18) mô tả tiếp cận của Coleman có những đặc trưng sau đây.

- Tập trung vào các khía cạnh cấu trúc của các hình thái xã hội nó tạo ra vốn xã hội, mặc dù một số đặc trưng trong tiếp cận của Coleman được định nghĩa bởi nội dung thái độ, như sự tín nhiệm, kỳ vọng, nghĩa vụ và quyền hạn.

- Chú ý đến mạng lưới xã hội và các tổ chức, liên kết mạnh và yếu, và nhấn mạnh vào tính nằm sâu (embeddedness) (từ dùng của Granovetter, 1973).

- Một mối quan hệ tổng bằng không (zero-sum) giữa các hoạt động do Nhà nước tài trợ và vốn xã hội: sự tham dự của chính phủ dẫn đến sự teo đi của mạng lưới phi chính thức của vốn xã hội (Coleman, 1990).

Putnam xem vốn xã hội như là một tài sản của các cộng đồng, thành phố, và ngay cả của quốc gia nữa. Johnston và Percy-Smith (2003:324) nhận thấy trong thực tế, Putnam đặt ngang hàng vốn xã hội với mức độ can dự và sự tham gia mang tính hiệp hội

(associational involvement and participation) tồn tại bên trong cộng đồng, và ông cũng phân biệt giữa vốn xã hội ràng buộc (bonding) – tức những mối liên kết giữa những người “giống tôi” (like me) – với vốn xã hội bắc cầu (bridging) – tức những mối liên kết với những người “không giống tôi” (unlike me). Nói cách khác, cái trước có xu hướng củng cố “các bản sắc biểu lộ và nhóm đồng nhất” (exclusive identities and homogenous groups), trong khi cái sau “hướng ra bên ngoài và bao gồm vào nhau những con người bị phân chia bởi những khác biệt xã hội” (Smith và Kulynych, 2002:159). Putnam (2000:24) chỉ rõ rằng hai kiểu vốn xã hội đó không thể thay thế cho nhau và nhấn mạnh rằng không có mối liên hệ tất yếu giữa một mức độ cho sẵn của vốn xã hội ràng buộc (bonding) hay là vốn xã hội bắc cầu (bridging) với mức độ của cái kia. Bảng 1 tóm tắt vài đặc trưng của khái niệm vốn xã

hội ở Bourdieu, Coleman và Putnam (xem bảng 1).

Adler và Kwon (2002:19-20) chia các định nghĩa về vốn xã hội nói trên (Hộp 1) thành ba loại dựa trên tiêu chí chúng tập trung trước hết vào các quan hệ mà một tác nhân duy trì với những tác nhân khác, hay vào cấu trúc của các quan hệ bên trong một tổ chức, hay bao gồm cả hai điều trên. Nhóm thứ nhất (chẳng hạn Bourdieu) chú trọng trước hết vào vốn xã hội như là một nguồn lực xúc tác cho hành động của một tác nhân, một nguồn lực mà nó vốn chứa đựng trong mạng lưới xã hội, nó ràng buộc tác nhân ấy với các tác nhân khác. Và các hành động của các cá nhân và nhóm có thể được xúc tác rất lớn bởi tính thành viên của họ trong mạng lưới xã hội (Xem Bảng 1 trên). Ngược với cách nhìn này, nhóm hai (gồm Coleman, Putnam, Fukuyama) chú trọng vào vốn xã hội như là một đặc trưng của cấu trúc của những mối liên kết bên trong

Bảng 1. Khái niệm vốn xã hội ở Bourdieu, Coleman và Putnam

Chủ đề	Bourdieu	Coleman	Putnam
	“Các nghĩa vụ xã hội” hay “các kết nối”. Được tích lũy, chuyển giao, tái sản xuất và củng cố trong những trao đổi vật chất và biểu trưng. Vốn kinh tế, văn hóa và xã hội được phân biệt theo tính có thể chuyển đổi của chúng. Vốn xã hội luôn luôn vận hành như là “vốn biểu trưng”.	Mang tính sản xuất, các tác nhân cố gắng cho sự việc được làm tốt hơn bằng cách giảm chi phí giao dịch. Chịu ảnh hưởng của tính đóng của các mạng lưới xã hội trong đó mọi tác nhân tham gia tương tác. Nó cũng tự tăng cường (self-reinforce) (các nguồn lực của quan hệ này có thể được làm thích hợp cho việc sử dụng quan hệ kia).	Vốn xã hội là có tính sản xuất, tự tăng cường và tích lũy.
	Nhạy cảm về bối cảnh (context-sensitive) và định hướng vào lịch sử.	Đặc thù về bối cảnh: vốn xã hội được xác định bởi chức năng của nó.	-
Các đặc điểm	Không phải là sản phẩm công cộng. Các nhóm và cá nhân xoay sở để giành “vị trí” đáng muốn hơn, tức là cách nhìn lợi ích xã hội.	Phần lớn vốn xã hội là sản phẩm công cộng (ngoại trừ các mối quan hệ xã hội tập trung vào quyền lực hiệu quả sao cho vốn xã hội có thể được sáng tạo cho mọi thành viên của một nhóm liên quan).	Sản phẩm công cộng.

Nguồn: lấy từ Wilde, 2000:16.

chúng tạo nên những tác nhân tập thể (nhóm, tổ chức, cộng đồng, vùng, quốc gia,...), khác với những tác nhân cá thể ở chỗ nó có thể đem lại cho các tác nhân ấy tính kết dính và các ích lợi hiệp tác (associated benefit) của nó. Nói cách khác, nhóm tác giả này kết hợp các yếu tố cấu trúc (như vai trò, quy tắc, mạng lưới) và các yếu tố nhận thức (cognitive) (như giá trị, chuẩn mực, thái độ, niềm tin, văn hóa dân sự) trong các định nghĩa và phân tích của mình (Uphoff, 2000). Theo định nghĩa của nhóm thứ ba, một tác nhân tập thể (chẳng hạn một công ty) chịu ảnh hưởng của những mối liên hệ bên ngoài với các công ty và định chế khác và cả của cái khung sườn của những mối liên hệ bên trong nó: năng lực hành động hiệu quả của nó là một phương trình (function) của cả hai (Woolcock, OECD).

3.1. Vốn xã hội và các hình thái vốn khác

Sẽ là bỏ ích nếu đánh giá vị trí của vốn xã hội với tính cách là một hình thái của vốn. Arrow (2000:4) cho rằng thuật ngữ “vốn” bao hàm ba khía cạnh: (a) mở rộng theo thời gian; (b) chủ ý hiển dâng lợi ích hiện tại cho ích lợi tương lai; và (c) tính khả nhượng (alienability). Theo Arrow, cái thứ ba không đúng với vốn con người và cũng không hoàn toàn đúng đối với đầu tư vật chất (physical investment). Khía cạnh “a” nói trên có thể đúng một phần khi xây dựng một danh vị hay một quan hệ tín nhiệm. Nhưng điều này không giống như vốn vật chất; một chút tín nhiệm không có nhiều tác dụng. Đặc biệt đối với “b” thì là một thất bại. Bản chất của các mạng lưới xã hội là chúng được xây dựng cho những lý do khác với giá trị kinh tế của chúng đối với những bên tham gia. Do đó, cái đem lại cho

chúng giá trị là sự thu thập liên tục (monitoring). Vì thế, Arrow đã không tìm thấy bất kỳ sự đồng thuận nào cho việc bổ sung cái được gọi là vốn xã hội vào những hình thái vốn khác.

Adler và Kwon (2002:21-22) chỉ ra cả những tương đồng và khác biệt giữa vốn xã hội và các hình thái vốn khác. Về mặt tương đồng, thứ nhất, họ lập luận rằng giống như mọi hình thái vốn khác, vốn xã hội là có tính sản xuất, khiến cho có thể đạt được những mục đích nhất định, mà nếu thiếu nó sẽ không thể đạt được (Putnam, 1993:167). Điều này có nghĩa là vốn xã hội là một nguồn lực [xã hội] mà các nguồn lực khác có thể đầu tư vào đó với kỳ vọng cho tương lai, cho dù lợi nhuận là không chắc chắn. Thông qua việc đầu tư vào xây dựng những mạng lưới quan hệ bên ngoài, các tác nhân cá nhân và tập thể có thể làm tăng vốn xã hội của họ và bằng cách đó có được sự tiếp cận với thông tin, quyền lực và bản sắc; và bằng việc đầu tư vào sự phát triển các mối quan hệ bên trong, các tác viên tập thể có thể tăng cường bản sắc tập thể và năng lực của mình cho hành động tập thể.

Thứ hai, giống mọi hình thái vốn khác, như đã đề cập, vốn xã hội vừa có tính “thích hợp” (appropriable) (Coleman, 1988) vừa có tính “chuyển đổi” (convertible) (Bourdieu, 1986). Giống như vốn vật chất có thể sử dụng cho những ý định khác nhau (cho dù không nhất thiết có hiệu quả như nhau), vốn xã hội có tính thích hợp theo nghĩa mạng lưới của một tác nhân, ví dụ, mạng lưới bạn bè, có thể sử dụng cho những mục đích khác, như thông tin hay tư vấn. Thêm nữa, vốn xã hội có thể dịch chuyển sang các hình thái vốn khác; lợi thế do địa vị của một người trong một mạng

lưới xã hội có thể chuyển đổi thành lợi thế kinh tế hay lợi thế nào đó khác.

Thứ ba, như các hình thái vốn khác, vốn xã hội có thể thay thế hay bổ sung cho những nguồn lực khác. Các tác nhân, bất kể cá nhân hay tập thể, có thể giảm thiểu khó khăn của việc thiếu vốn tài chính hay vốn con người bằng “những mối quan hệ”. Vốn xã hội có thể bổ ích cho các hình thái vốn khác. Ví dụ, vốn xã hội có thể cải thiện hiệu quả của vốn kinh tế bằng việc giảm các chi phí giao dịch. Quan điểm này cũng thấy thể hiện trong lập luận sau đây của Anthony Giddens: “Vốn xã hội nói đến tín nhiệm và các mạng lưới mà các cá nhân có thể vận dụng cho hỗ trợ xã hội, hết như vốn tài chính có thể sử dụng để đầu tư. Giống như vốn tài chính, vốn xã hội có thể tăng lên – được đầu tư và tái đầu tư” (Giddens, 2000:78).

Thứ tư, giống như không khí sạch và đường phố an toàn, nhưng không giống như nhiều hình thái vốn khác, vốn xã hội là một sản phẩm tập thể theo nghĩa nó không phải là tài sản tư nhân của những người hưởng lợi từ nó (Coleman, 1998). Đặc thù hơn, việc sử dụng vốn xã hội là không mang tính cạnh tranh - nó không bị mất đi (mà lại còn tăng lên) khi sử dụng. Nhưng (không giống như các sản phẩm công cộng thuần túy khác), việc sử dụng nó là có tính loại trừ: những người khác có thể bị loại trừ ra khỏi một mạng lưới quan hệ đã có.

Vài khác biệt giữa vốn xã hội và các hình thái vốn khác đã được nhận diện từ quan điểm lý luận. Một khác biệt quan trọng giữa vốn con người và vốn xã hội là một người có thể đầu tư vào vốn con người dưới hình thái giáo dục. Ngược lại, vốn xã hội chỉ có thể có được với hai hay nhiều

người hơn và đòi hỏi phải có một hình thái hợp tác giữa họ (Grootaer, 1998). Chúng ta xem điều này như là một khía cạnh căn bản trong định nghĩa về vốn xã hội. Portes (1998:155) nhận thấy trong khi vốn kinh tế nằm trong tài khoản nhà băng của mọi người, vốn con người nằm trong đầu họ, thì vốn xã hội lại hàm chứa trong cấu trúc của các mối quan hệ giữa họ. Các học giả nhấn mạnh rằng không ai có quyền riêng biệt đối với vốn xã hội và sức mạnh của vốn xã hội nằm ở trong quan hệ giữa các tác nhân chứ không nằm ở trong bản thân các tác nhân (Coleman, 1988. Burt, 1992). Hơn nữa, khi nói đến các hình thái vốn khác, chi phí và lợi ích là các yếu tố căn bản. Đã có nhiều công trình thực nghiệm về ích lợi của vốn xã hội (chẳng hạn Krishna, 2002. Isham và Kaehkoenen, 1999. Cummings và cộng sự, 2003), nhưng ít có số liệu về chi phí. Điều này một phần do khó khăn trong việc đo lường vốn xã hội. Đầu tư vào vốn xã hội đòi hỏi một sự so sánh chi phí và ích lợi trong phân tích.

Thảo luận của chúng ta cho đến đây chỉ rõ rằng khái niệm vốn xã hội không dễ định nghĩa và vấn đề là khả năng thao tác của khái niệm này cho việc phân tích. Còn thiếu tính rõ ràng trong việc nghiên cứu về các nguồn của vốn xã hội. Tuy nhiên, xem xét các định nghĩa đã trình bày ở Hộp 1, ta có thể nhận diện một vài nguồn của vốn xã hội như: sự tín nhiệm, mạng lưới, chia sẻ thông tin, chuẩn mực, tương tác xã hội, các mối dây liên kết mạng lưới, giá trị và niềm tin được chia sẻ, và sự can dự dân sự (civic engagement).

3.2. Đo lường vốn xã hội

Người ta đã phát triển những đo lường về vốn xã hội khi phân tích mức độ vốn xã hội

trong những bối cảnh văn hóa khác nhau. Putnam (2000) sử dụng một chỉ báo kết hợp để đo lường: mật độ tham dự trong đời sống cộng đồng và tổ chức; sự can dự công cộng (public engagement) (ví dụ bầu cử); mức độ làm công tác tình nguyện; quan hệ xã hội phi chính thức (informal socialising) (ví dụ thăm bạn bè); và nhận định về mức tin cậy giữa các cá nhân (inter-personal trust). Trong nghiên cứu của chúng tôi về đô thị ở Bangladesh, dựa trên các chỉ báo của Putnam, chúng tôi đã đo lường vốn xã hội của các tổ chức dựa trên cộng đồng (community-based organization) (Bhuiyan, 2005). Chỉ số của chúng tôi kết hợp những biến số sau: tần suất tham dự đời sống cộng đồng, hoạt động công cộng (public engagement) (như các hoạt động dân sự cộng đồng, bầu cử), hoạt động tình nguyện, quan hệ xã hội phi chính thức (thăm bạn bè, hàng xóm); và mức thể hiện sự tin tưởng liên cá nhân.

Một số nhà phê bình (ví dụ Norris, 2000) đã nêu nghi vấn đối với cách gộp nhập của Putnam các đo lường hiệp hội và đo lường tín nhiệm (associational and trust measures). Họ lập luận rằng trong thực tế chúng là những khía cạnh rất khác nhau của vốn xã hội, đối với thành viên hiệp hội thì khoan dung và các chỉ báo khác về dính kết xã hội là quan trọng hơn, đối với kinh tế thì tín nhiệm là quan trọng hơn (PIU, 2002:14).

Một số học giả (như van Deth, 2003) lại sử dụng một đo lường đơn giản: mọi người nghĩ gì về việc có thể tin vào người khác được không. Mức độ tín nhiệm hết sức khác nhau giữa các cộng đồng, khu vực và giữa các nước. Chẳng hạn, trong thập niên 1990, khoảng 30% người Anh nói rằng phần lớn mọi người là có thể tin được.

Trong các nước bán đảo Scandinavi, tỷ lệ này là 60%, còn ở Brazil là 3% (PIU, 2002:14).

Krishna (2002) cung cấp chi tiết về một số nghiên cứu thực nghiệm trong đó vốn xã hội được đo lường như là biến số độc lập. Bảng 2 trình bày một số công trình đã đo lường và sử dụng khái niệm vốn xã hội.

Như có thể thấy trong Bảng 2, van Deth (2003:84) nhận xét rằng phương pháp khảo sát định lượng (survey) hoặc điều tra dư luận (poll) là phổ biến nhất. Đối với một số khía cạnh như chuẩn mực và giá trị, như van Deth nhận xét, các kỹ thuật điều tra dư luận và phỏng vấn tình vi có thể đem lại nhiều thông tin bổ ích. Đối với các mối liên kết hoặc mạng lưới, thông thường rất khó quan sát được các quan hệ thực. Thay vì phát triển những tiếp cận khác tập trung vào các khía cạnh cấu trúc của vốn xã hội (như vai trò, quy tắc, mạng lưới), nhiều nhà nghiên cứu vẫn đi theo lối mòn cũ: hỏi mọi người bao giờ cũng là cách thay thế dễ dàng cho tình trạng thiếu những ý tưởng riêng.

Vẫn còn nhiều đường hướng có thể tìm hiểu trong nghiên cứu về vốn xã hội. Ý tưởng rằng tri thức đã thể chế của vốn vạ lao động như là yếu tố cơ bản của sản xuất (Evers, 2003) có thể sử dụng để định nghĩa tri thức như là vốn xã hội và văn hóa. Sản xuất tri thức mới, sau mọi điều, căn bản là dựa trên mạng lưới các nhà khoa học với tính cách là “các cộng đồng thực hành” (communities of practice). Các định chế nghiên cứu dư dả vốn xã hội sẽ thành công nhất trong sáng tạo tri thức.

Một khía cạnh thú vị khác là mối liên hệ giữa vốn xã hội và phát triển bền vững. Phần tiếp theo mô tả khái niệm phát triển

bền vững và xem xét mối liên hệ này (xem nguồn sống cho sự phát triển bền vững”
bảng 2). (World Conversation Strategy: Living

Bảng 2. Đo lường vốn xã hội

Nghiên cứu và địa điểm	Đo lường khái niệm	Nguồn dữ liệu	Biến phụ thuộc
Narayan và Pritchett (1999) Tanzania	Chỉ số đa biến dựa trên các mạng lưới (số lượng thành viên, tính đa dạng và mức độ hài lòng).	Khảo sát định lượng hộ gia đình (n=1.370).	Thu nhập hộ gia đình.
Grootaert (1998) Indonesia	Chỉ số đa biến dựa trên các mạng lưới (số lượng thành viên, tính đa dạng và thang bậc các hoạt động).	Khảo sát định lượng hộ gia đình (n=1.200), thu lĩnh cộng đồng, nguồn chính thức.	Chi phí hộ gia đình theo đầu người.
Brehm và Rahn (1997) Hoa Kỳ	Tín nhiệm liên cá nhân dựa trên các chuẩn mực (kết hợp các câu trả lời đối với 3 câu hỏi sử dụng phân tích nhân tố).	Khảo sát định lượng xã hội chung (1972-1994).	Sự tin tưởng vào các định chế chính trị.
Krishna và Uphoff (1999) Ấn Độ	Các mạng lưới và các chuẩn mực.	Khảo sát định lượng hộ gia đình (n=2.400), thảo luận nhóm tập trung, nguồn chính thức.	Thành tích phát triển làng xã.

Nguồn: Krishna, 2002:57-59.

4. PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG VÀ VỐN XÃ HỘI

Các nhà lý thuyết và thực hành phát triển đã quan tâm nhiều đến việc khái niệm hóa “phát triển bền vững” vì nó tạo nên một nền tảng chung cho các ý tưởng tỏ ra là tách rời nhau: ý tưởng phát triển và ý tưởng bảo tồn môi trường. Sự đánh đổi giữa hai điều trên thường tạo ra những tranh luận chính sách và lý luận, điều này đặc biệt đúng ở các nước đang phát triển (Chopra, 2001). Tuy nhiên, trong khi khái niệm phát triển bền vững tạo ra một khung mẫu thích hợp cho thảo luận chính sách, thì với tính cách là một tiếp cận lý thuyết cho một mô hình phát triển khác nó lại làm nảy sinh vô số câu hỏi. Khái niệm phát triển bền vững lần đầu tiên được sử dụng trong Báo cáo của Liên minh bảo tồn thế giới Thụy Sĩ (the Swiss-based World Conservation Union, IUCN) công bố năm 1980 với nhan đề “Chiến lược bảo tồn thế giới: Bảo tồn

Resource Conservation for Sustainable Development) (Estes, 1993:1).

Định nghĩa chính thức đầu tiên mô tả phát triển bền vững là “việc thỏa mãn các nhu cầu của thế hệ hiện nay mà không làm tổn hại đến khả năng của các thế hệ tương lai trong việc thỏa mãn các nhu cầu của họ” (Brundtland Commission, 1987:43). Gần như mạch văn trên, từ quan điểm vốn xã hội, Serageldin (1996:3) xem tính bền vững (sustainability) là “để cho các thế hệ tương lai nhiều cơ hội như bản thân chúng ta đã có, nếu không nói là nhiều hơn”. Tính bền vững với tính cách là cơ hội như vậy có nghĩa là các thế hệ tương lai phải được cung cấp vốn tính trên đầu người nhiều như hoặc nhiều hơn so với thế hệ hiện nay. Hội nghị Liên hợp quốc về môi trường và phát triển (Rio Conference, 1992) cũng nhấn mạnh việc thúc đẩy sự phát triển thỏa đáng về mặt môi trường và bền vững trong tất cả các nước thông qua sự tham gia của các tổ

chức địa phương.

Estes (1993:3) đã liệt kê những lợi thế đóng góp vào sự nổi lên của khái niệm phát triển bền vững trong lĩnh vực phát triển. Đó là: (a) cung cấp một tầm nhìn mới cho sự phát triển quốc gia và quốc tế; (b) thống nhất những yếu tố rời rạc để tạo nên cộng đồng phát triển; (c) giảm áp lực không còn chịu đựng được nữa lên các hệ thống sinh thái mỏng manh của trái đất trong các nước giàu và nghèo; (d) dẫn đến việc hình thành những giải pháp mới cho các nhu cầu kinh tế-xã hội hiện nay của các nước kém phát triển nhất; (e) thúc đẩy mối quan hệ đã được cải thiện đáng kể giữa các khu vực chính phủ, kinh doanh và tình nguyện; (f) cung cấp sự hỗ trợ lớn hơn cho những tiếp cận phát triển hiện nay không gây tổn hại cho các nguồn lực mà các thế hệ tương lai cần cho sự phát triển của họ.

Các học giả cho rằng việc sử dụng vốn vật chất và con người trong những can thiệp phát triển đòi hỏi phải thúc đẩy vốn xã hội nếu các dự án phát triển muốn trở nên hiệu quả và bền vững về mặt định chế (Buckland, 1998:243). Những khuôn mẫu và mức vốn xã hội hiện tại là không đủ để thỏa mãn những yêu cầu mới do những tích lũy mới của vốn kinh tế. Nếu phát triển phải là bình đẳng, cân bằng và bền vững, thì các mạng lưới xã hội và hành vi chuẩn mực mang tính kiến tạo phải được mở rộng. Chúng ta xem xét trường hợp Ngân hàng Grameen để minh họa luận đề này.

Ngân hàng Grameen, một tổ chức cung cấp tín dụng cho người nghèo nông thôn Bangladesh, đã áp dụng một hệ thống hiệu quả để duy trì hành vi chuẩn mực mang tính xây dựng trong khách hàng tín dụng. Nói chung, tính hiệu quả có được nhờ vào

hệ thống khách hàng tự giám sát (peer monitoring system) hay tín chấp xã hội (social collateral). Hệ thống này tạo ra áp lực xã hội lên người vay, cho vay với mức hoàn trả cao tới gần 99% (Zamena, 2003). Mức hoàn trả cao như thế tạo ra hành vi chuẩn mực mới làm nên sự tín nhiệm giữa những người vay. Vốn xã hội được tích lũy cùng với sự tích lũy của vốn tài chính và vật chất gắn với tín dụng ngân hàng (Buckland, 1998:244). Cơ chế này thu hút sự chú ý cao ở Bangladesh cũng như trên thế giới, vì người hưởng lợi là người nghèo vốn trước kia bị loại trừ khỏi hệ thống ngân hàng chính thức, và một phần bởi vì tình trạng không hoàn lại (non-repayment) của tín dụng chính thức đã từng là hành vi chuẩn mực. Có bằng chứng là tín dụng nhỏ của Ngân hàng này đã đóng góp vào việc cải thiện đời sống hàng triệu người nghèo nông thôn.

Narayan và Pritchett (1999) cũng cung cấp một minh họa về mối liên hệ giữa vốn xã hội và phát triển bền vững. Sử dụng kết quả khảo sát nông thôn Tanzania, Narayan và Pritchett thấy rằng chỉ số vốn xã hội của họ tương quan với mức độ tham gia của cha mẹ với trường học và mức chất lượng trường học. Những làng có vốn xã hội cao cũng là những nơi có những hoạt động xây dựng đường sá cộng đồng nhiều hơn và chấp nhận các tập quán nông nghiệp hiện đại hơn. Tương tự, Bhuiyan (2004) kết luận trong nghiên cứu của mình rằng những cộng đồng đô thị ở Bangladesh có mức vốn xã hội cao thì có khả năng tốt hơn trong việc tự tổ chức hệ thống rác thải.

Trên cơ sở nghiên cứu của mình ở miền Trung Java (Indonesia), Isham và Kaehkoenen (1999) kết luận rằng việc tiếp